ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QÚY 02/2016

Tháng 7 năm 2016

Quỹ Phát triển nhà ở TP.HCM
121 Bà Huyện Thanh Quan, phường 9, quận 3, Tp HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02/2016

Đơn vị tính: đồng

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm
	1	2	3	4	5	6
01	**Doanh thu**	**01**		**11.754.652.071**	**8.086.618.111**	**21.778.228.989**
1.1	Doanh thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	01.1				
1.2	Doanh thu từ lãi tiền cho vay	01.2		7.497.564.403	5.669.959.524	14.598.699.358
a	*Thu lãi cho vay thu nhập thấp*			*7.497.564.403*	*5.647.341.456*	*14.598.699.358*
b	*Thu lãi cho vay các dự án*					
c	*Thu lãi cho vay Quỹ Quay Vòng*					
d	*Thu lãi cho vay xây dựng nhà trọ công nhân*				*22.618.068*	
1.3	Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn	01.3				
1.4	Doanh thu lãi tiền gửi	01.4		3.501.958.574	1.835.858.591	5.937.527.812
1.5	Thu phí hoạt động nhận ủy thác	01.5				
1.6	Thu phí ủy quyền phát hành trái phiếu địa phương	01.6				
1.7	Doanh thu cho thuê tài sản	01.7		755.129.094	580.799.996	1.242.001.819
a	*Thu tiền dịch vụ cho thuê khu nhà ở*			*755.129.094*	*580.799.996*	*1.242.001.819*
1.8	Doanh thu khác	01.8				
02	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**				
03	**Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)**	**10**		**11.754.652.071**	**8.086.618.111**	**21.778.228.989**
04	**Chi phí hoạt động**	**11**		**175.827.000**	**(2.252.078.000)**	**351.654.000**
4.1	+ Giá vốn hàng bán hoạt động đầu tư trực tiếp	11.1				
4.2	+ Chi phí lãi tiền vay	11.2				
4.3	+ Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn	11.3				
4.4	+ Chi phí hoạt động ủy thác	11.4				
4.5	+ Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	11.5			(2.427.905.000)	
4.6	+ Chi phí cho thuê tài sản (khấu hao TSCĐ)	11.6		175.827.000	175.827.000	351.654.000
4.7	+ Chi phí khác	11.7				
05	**Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)**	**20**		**11.578.825.071**	**10.338.696.111**	**21.426.574.989**
06	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**		**5.001.394.283**	**4.149.808.564**	**10.090.451.771**
6.1	+ Chi phí nhân viên	25.1		3.307.850.280	2.866.653.745	6.800.714.513
6.2	+ Chi phí khấu hao TSCĐ	25.2		151.240.000	143.288.000	302.971.000
6.3	+ Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	25.3		107.893.680	87.072.776	306.985.656
6.4	+ Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	25.4				
6.5	+ Thuế, phí và lệ phí ngân hàng	25.5		17.425.875	8.763.344	37.267.066
6.6	+ Chi phí dự phòng	25.6				
6.7	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.7		211.582.705	214.604.190	365.763.058

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm
1		2	3	4	5	6
6.8	+ Chi phí khác	25.8		1.205.401.743	829.426.509	2.276.750.478
07	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)**	**30**		**6.577.430.788**	**6.188.887.547**	**11.336.123.218**
08	**Thu nhập khác**	**31**		**22.090.909**	**422.394**	**33.661.598**
09	**Chi phí khác**	**32**				**623.189**
10	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**22.090.909**	**422.394**	**33.038.409**
11	**Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**6.599.521.697**	**6.189.309.941**	**11.369.161.627**
12	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**51**		**1.319.904.339**	**1.361.648.187**	**2.273.956.963**
13	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**52**				
14	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**5.279.617.358**	**4.827.661.754**	**9.095.204.664**

Ngày 26 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên,đóng dấu)*
Nguyễn Ngọc Bích Hạnh	Trần Đình Lạc	Nguyễn Ngọc Thạch

QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ TP.HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**422.605.078.567**	**284.228.564.518**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**322.904.878.633**	**188.121.197.823**
1. Tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ...	111	V.01	32.769.878.633	8.103.697.823
2. Các khoản tương đương tiền	112		290.135.000.000	180.017.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**83.781.205.957**	**84.252.891.434**
1. Phải thu khách hàng: Các khoản cho vay	131			
2. Trả trước cho người bán	132		2.380.301.189	790.001.189
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ	134		42.936.370.564	45.927.907.872
5. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay	135			
6. Các khoản phải thu khác	138	V.03	38.464.534.204	37.534.982.373
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.918.993.977**	**11.854.475.261**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.827.400	148.380.000
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		15.734.097.695	11.583.095.261
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	84.544.242	
4. Tài sản ngắn hạn khác: các khoản tạm ứng	158		93.524.640	123.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**1.124.365.883.843**	**999.350.685.395**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**739.565.101.862**	**660.257.401.922**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng và hoạt động nghiệp vụ của Quỹ	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay	214	V.08		
5. Phải thu cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động	215		740.774.701.450	661.467.001.510
6. Phải thu cho vay thực hiện cam kết bảo lãnh	216			
7. Phải thu dài hạn khác	217			
8. Dự phòng rủi ro cho vay	218		(1.209.599.588)	(1.209.599.588)
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**23.494.871.360**	**24.037.210.560**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	22.349.825.634	22.700.740.834

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	222		33.543.783.716	33.431.497.916
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(11.193.958.082)	(10.730.757.082)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.145.045.726	1.336.469.726
- Nguyên giá	228		1.914.222.726	1.914.222.726
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(769.177.000)	(577.753.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**361.305.910.621**	**315.056.072.913**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	1.109.531.250	1.553.343.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Đầu tư xây dựng dự án công trình	263		360.196.379.371	313.502.729.163
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**1.546.970.962.410**	**1.283.579.249.913**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**		**294.934.358.383**	**223.583.784.547**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**293.896.413.008**	**222.326.295.175**
1. Phải trả người bán	312		80.317.378.849	39.863.489.384
2. Người mua trả tiền trước	313		117.557.111.195	95.426.071.552
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Thuế TNDN, TNCN ...	314	V.16	1.301.778.885	702.196.061
4. Phải trả người lao động	315		640.791.961	1.313.510.403
5. Chi phí phải trả	316	V.17		
6. Phải trả nội bộ	317			
7. Phải trả lãi vốn huy động	318			
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	94.079.352.118	85.021.027.775
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.037.945.375**	**1.257.489.372**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		450.000.000	450.000.000
8. Vốn ủy thác cấp phát đầu tư của NS địa phương (339 + 340)	338			
- Số tiền phải trả về vốn ủy thác cấp phát đầu tư của NS địa phương	*339*			
- Số tiền đã trả về vốn ủy thác cấp phát đầu tư của NS địa phương chưa quyết toán	*340*			
9. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư (341 = 342 + 343)	341		1.907.000	1.907.000
- Vốn ủy thác cho vay đầu tư phải trả	*342*			
- Phải thu về cho vay từ vốn ủy thác	*343*		*1.907.000*	*1.907.000*
10. Hợp vốn đầu tư cho vay (344 = 345 + 346)	344			
- Số tiền nhận hợp vốn đầu tư cho vay phải trả	*345*			
- Số tiền phải thu về cho vay từ tiền nhận hợp vốn	*346*			
11. Vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư (347 = 348 + 349)	347			
- Vốn ủy thác hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã nhận phải trả	*348*			
- Phải trả về số tiền đã cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	*349*			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	350		586.038.375	805.582.372
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**1.252.036.604.027**	**1.059.995.465.366**
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp	411		1.101.268.132.889	921.268.132.889
2. Vốn nhận liên doanh liên kết	412		4.431.445.000	221.200.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		9.228.476.252	9.228.476.252
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Quỹ đầu tư phát triển	416		93.067.494.106	93.067.494.106
7. Quỹ dự phòng tài chính	417		12.824.830.032	12.824.830.032
8. Lợi nhuận chưa phân phối	419		31.216.225.748	23.385.332.087
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	**430**		**1.546.970.962.410**	**1.283.579.249.913**

TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		802.583.000	802.583.000
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Dự toán chi hoạt động	006			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	007			

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên,đóng dấu)*
Nguyễn Ngọc Bích Hạnh	Trần Đình Lạc	Nguyễn Ngọc Thạch

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TP.HỒ CHÍ MINH

Quỹ Phát triển nhà ở TP.HCM
121 Bà Huyện Thanh Quan, phường 9, quận 3, Tp HCM

Mẫu số B09 a - ĐTĐP
(Ban hành theo TT số 49/2009/TT-BTC
ngày 12/03/2009 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu Nhà nước.

2. Lĩnh vực hoạt động: Tổ chức tài chính Nhà nước hoạt động theo nguyên tắc hoàn vốn và không vì mục tiêu lợi nhuận; đảm bảo bù đắp chi phí đối với các chương trình nhà ở cho đối tượng có thu nhập thấp tại thành phố.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2016 Kết thúc vào ngày 31/12/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư số 49/2009/TT-BTC ngày 12/03/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành của Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Không phát sinh hoạt động thu chi ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Phương pháp ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Không phát sinh.
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Không phát sinh.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Không phát sinh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Không phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Không phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Theo thực tế phát sinh.
- Chi phí khác: Theo thực tế phát sinh.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ 2 lần.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo kế hoạch từ đầu năm báo cáo.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn ngân sách địa phương cấp, vốn khác của chủ sở hữu: Theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không phát sinh.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán các khoản đầu tư trực tiếp cơ sở hạ tầng: Không phát sinh
- Doanh thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay: Theo hợp đồng cho vay.
- Thu từ hoạt động đầu tư góp vốn: Không phát sinh.
- Thu phí hoạt động nhận uỷ thác: Không phát sinh.
- Thu phí nhận uỷ quyền phát hành trái phiếu địa phương: Không phát sinh.
- Doanh thu cho thuê tài sản: Theo hợp đồng cho thuê tài sản.
- Doanh thu khác: Ngay sau khi chuyển giao hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo lợi nhuận thực hiện hàng quý.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	156.018.372	108.542.150
- Tiền gởi ngân hàng	322.748.860.261	188.012.655.673
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi ngân hàng và vốn nhận ủy thác		
Cộng	**322.904.878.633**	**188.121.197.823**

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Trả trước người bán	2.380.301.189	790.001.189
. Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	252.214.189	252.214.189
. Công Ty TNHH Kiểm Toán D.T.L	154.595.000	154.595.000
. Công ty Cổ phần Việt Kiến Trúc		121.200.000
. Công ty TNHH TM DV Xây Dựng - Địa Ốc Duy Điền	97.500.000	97.500.000
. Trung Tâm Nghiên cứu công nghệ và Thiết bị Công nghiệp		86.400.000
. Công ty CP Thông tin & Thẩm định giá Miền Nam	44.340.000	44.340.000
. Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thành Công	19.375.000	19.375.000

. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu	14.377.000	14.377.000
. Công ty Cổ phần Việt Kiến Trúc	880.000.000	
. Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Tây Nam Bộ - SIAC	40.000.000	
. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thành An	58.500.000	
. Công ty Cổ phần TV - TM - DV Địa ốc Hoàng Quân	750.000.000	
. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tổng Hợp	69.400.000	
- Phải thu khách hàng	42.936.370.564	45.927.907.872
. Lãi tiền cho vay trong hạn	5.082.544.120	4.936.457.990
+ Dự án	3.709.289.824	3.709.289.824
+ Thu nhập thấp	1.287.716.096	1.141.629.966
+ Quỹ quay vòng	85.538.200	85.538.200
. Lãi phạt quá hạn (nợ lãi)	2.386.737	3.251.526
+ Thu nhập thấp	2.386.737	3.251.526
. Lãi phạt quá hạn (nợ gốc)	14.217.771	20.310.989
+ Thu nhập thấp	14.217.771	20.310.989
. Lãi cho vay thu nhập thấp ngân sách hỗ trợ 3%		
. Cho thuê phòng ở tại Khu lưu trú công nhân Linh Trung	252.922.000	2.848.883
. Phải thu hộ ngân sách tiền quản lý chung cư tái định cư - Tiền gốc	18.066.396.302	19.838.028.070
. Phải thu hộ ngân sách tiền quản lý chung cư tái định cư - Tiền lãi	115.693.988	115.357.677
. Phải thu hộ ngân sách tiền quản lý chung cư tái định cư - Tiền phạt	21.489.710	20.969.643
. Phải thu hộ ngân sách tiền quản lý nhà ở XH - Tiền gốc	19.379.565.127	20.989.505.101
. Phải thu hộ ngân sách tiền quản lý nhà ở XH - Tiền phạt		1.136.473
. Phải thu hộ ngân sách tiền quản lý nhà ở XH (nhà cho thuê)	452.608	
- Phải thu khác	38.464.534.204	37.534.982.373
. Chênh lệch giá mua và giá bán các căn hộ chung cư Nguyễn Ngọc Phương (lô D), P.19 , quận Bình Thạnh	*36.991.658.584*	*36.775.612.484*
. Hoàn trả lại tiền thuê mua lần đầu và tiền lãi phát sinh của chung cư Đông Hưng II	*645.239.853*	*473.363.769*
. Sở tài chính - Phí quản lý các hộ trống của chung cư Đông Hưng II, Q.12	*107.776.258*	*104.925.058*
. Sở tài chính - Phí tiền điện các hộ trống của chung cư Nguyễn Văn Luông, Q.06	*91.230.624*	*75.377.142*
. Sở tài chính- Thuế trước bạ 17 nền nhà P.7 , Q.8 của Công Ty Thanh Nhựt	*61.422.600*	*61.422.600*
. Sở tài chính - Phí quản lý các hộ trống của chung cư Tô Hiến Thành, Q.10	*40.471.396*	*39.073.186*
. Bảo hiểm xã hội	*45.767.554*	*3.910.364*
. Tiền tiết kiệm các hộ dân của Quỹ quay vòng	*1.297.770*	*1.297.770*
. Tiền lương phải trả Trưởng Ban Kiểm soát	*71.190*	
. Sở Tài chính – Tiền lãi đã thu hộ của dự án chung cư Bến Ba Đình, Quận 8	*87.445.178*	
. Chung cư Nguyễn Văn Luông	*31.500.000*	
. Ban quản trị chung cư – Tiền phạt gốc đã thu hộ của dự án chung cư Tô Hiến Thành, Q.10	*360.653.197*	
. Chung cư Bến Ba Đình	*87.445.178*	

Cộng	**83.781.205.957**	**84.252.891.434**

04. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng đang mua đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Hàng hóa bất động sản		

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	84.544.242	
Cộng	**84.544.242**	

06. Phải thu dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07. Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08. Cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động

- Cho vay thu nhập thấp	657.067.173.650	577.759.473.710
- Cho vay dự án	83.707.527.800	83.707.527.800
+ Cho vay dự án Đầu tư xây dựng Chung cư tái định cư Hiệp Phú, quận 9 (Công ty Quản lý & Phát triển Đô thị Quận 9))	83.707.527.800	83.707.527.800
- Cho vay xây dựng, sửa chữa nhà trọ		
Cộng	**740.774.701.450**	**661.467.001.510**

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	31.662.279.661		1.235.290.159	533.928.096		33.431.497.916
- Mua trong kỳ				112.285.800		112.285.800
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	31.662.279.661		1.235.290.159	646.213.896		33.543.783.716
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	(9.464.727.190)		(1.145.008.068)	(352.867.824)		(10.962.603.082)
- Khấu hao trong kỳ	(175.827.000)		(30.087.000)	(25.441.000)		(231.355.000)
- Đầu tư XDCB hoàn thành						

- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	(9.640.554.190)		(1.175.095.068)	(378.308.824)		(11.193.958.082)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	22.197.552.471		90.282.091	181.060.272		22.468.894.834
- Tại ngày cuối kỳ	22.021.725.471		60.195.091	267.905.072		22.349.825.634

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.299.629.179
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

*Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ

*Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

*Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11.Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				1.914.222.726		1.914.222.726
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý , nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				1.914.222.726		1.914.222.726
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				(673.465.000)		(673.465.000)
- Khấu hao trong kỳ				(95.712.000)		(95.712.000)
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				(769.177.000)		(769.177.000)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ				1.240.757.726		1.240.757.726
- Tại ngày cuối kỳ				1.145.045.726		1.145.045.726

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Cộng		

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				

14. Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
15. Chi phí trả trước dài hạn	**1.109.531.250**	**1.553.343.750**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập Quỹ		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.301.778.885	308.349.901
- Thuế thu nhập cá nhân		393.846.160
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**1.301.778.885**	**702.196.061**

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	11.064.158	13.181.760
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	47.762.329	3.281.799
- Bảo hiểm thất nghiệp	63.520	30.360
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	509.292.000	448.956.000
- Doanh thu chưa thực hiện	8.888.143.429	
. *Chung cư Hồ Học Lãm*	*8.888.143.429*	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.623.026.682	84.555.577.856
. *Hợp đồng tạm ứng vốn ngân sách - Thanh toán hợp đồng chuyển nhượng 170 căn hộ chung cư Nguyễn Ngọc Phương (lô D)*	*47.118.274.475*	*47.142.511.711*

P.19, Q. BThạnh		
. Sở Tài Chính tạm ứng kinh phí thực hiện DA 35 Hồ Học Lãm	*20.679.522.938*	*20.679.522.938*
. Sở Tài Chính - Giá mua 17 nền đất Thanh Nhựt, Q.8	*6.142.212.800*	*6.142.212.800*
. Chênh lệch giá mua – bán tiền bán căn hộ chung cư Đinh Bộ Lĩnh P. 26 Q. Bình Thạnh	*5.093.895.387*	*5.093.895.387*
. Sở Tài chính – Giá mua khu nhà ở P.26, Q.Bình Thạnh	*4.585.044.916*	*4.594.890.432*
. Ban quản trị chung cư – Tiền lãi đã thu hộ của dự án chung cư Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh	*280.277.916*	*270.432.400*
. Sở Tài chính – Tiền lãi đã thu hộ của dự án chung cư Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh	*224.388.681*	*213.570.673*
. Sở Tài chính – Tiền thuê nhà và tiền phạt gốc đã thu hộ của dự án nhà ở xã hội chung cư Đông Hưng II	*139.704.276*	*130.167.782*
. Ban quản trị chung cư – Tiền thuê nhà và tiền phạt gốc đã thu hộ của dự án nhà ở xã hội chung cư Đông Hưng II	*69.661.231*	*69.661.231*
. Sở Tài chính – Tiền lãi đã thu hộ của dự án chung cư Nguyễn Ngọc Phương, P.19, Q.Bình Thạnh	*69.222.960*	*55.475.922*
. Ban quản trị chung cư – Tiền lãi đã thu hộ của dự án chung cư Nguyễn Ngọc Phương, P.19, Q.Bình Thạnh	*77.371.500*	*53.134.264*
. Sở Tài chính – Tiền lãi đã thu hộ của dự án chung cư Bến Ba Đình, Quận 8	*61.165.591*	*34.295.820*
. Chung cư Bến Ba Đình, Quận 8	*61.165.591*	*34.295.820*
. Sở Tài chính – Tiền lãi đã thu hộ của dự án chung cư Nguyễn Thượng Hiền, Quận Gò Vấp	*42.431.291*	*24.176.248*
. Sở Tài chính – Tiền phạt gốc đã thu hộ của dự án chung cư Tô Hiến Thành, Q.10	*24.005.416*	*22.033.318*
. Tài khoản tạm giữ hộ ông Đỗ Mạnh Sơn		*17.500.000*
. Tiền tiết kiệm các hộ dân của Quỹ quay vòng	*6.700.000*	*6.700.000*
. Tiền của khách hàng nộp vào tài khoản Quỹ (chưa xác định đối tượng hoặc thu thừa)	*2.559.528*	*2.559.528*
. Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	*1.000.000*	*1.000.000*
. Sở Tài chính – Tiền lãi đã thu hộ của dự án chung cư Lạc Long Quân, Quận Tân Bình	*1.990.224*	*983.164*
. Ngân hàng TMCP Sài Gòn - SCB	*500.000*	*500.000*
. Sở Tài chính – Tiền lãi đã thu hộ của dự án chung cư Nguyễn Ngọc Phương, P.19, Q.Bình Thạnh	*797.552*	*354.238*
. Ban thi đua khen thưởng	*2.300.000*	
Cộng	**94.079.352.118**	**85.021.027.775**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.319.904.339	1.361.648.187
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.319.904.339**	**1.361.648.187**

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các		

khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
3. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**6.497.125.622**	**3.259.378.751**
CHI PHÍ NHÂN VIÊN	**3.265.072.500**	**2.857.260.962**
Lương cán bộ công nhân viên	1.884.216.000	1.697.999.995
Lương Giám đốc	79.040.000	78.000.000
Lương Phó Giám đốc	69.680.000	69.000.000
Lương Trưởng Ban Kiểm soát	81.900.000	84.720.000
Lương Kế toán trưởng	63.440.000	60.000.000
Thù lao, phụ cấp của Hội đồng quản lý	93.600.000	96.000.000
Tiền ăn trưa	107.483.273	116.541.652
Tiền công khác	47.419.091	51.415.435
Các khoản khác mang tính chất lương	436.400.000	443.330.000
Bảo hiểm xã hội	301.420.602	120.190.410
Bảo hiểm y tế	50.236.767	20.031.735
Bảo hiểm thất nghiệp	16.745.589	6.677.245
Kinh phí công đoàn	33.491.178	13.354.490
KHẤU HAO TSCĐ	**327.067.000**	**319.115.000**
Chi phí khấu hao TSCĐ	327.067.000	319.115.000
CHI PHÍ MUA NGOÀI	**1.178.275.912**	**617.500.878**
Tiền báo		4.500.600
Tiền điện thoại bàn	6.774.292	9.687.660
Tiền điện thoại di động	10.701.820	10.062.375
Tiền cước thuê bao dịch vụ internet	6.140.400	10.120.370
Văn phòng phẩm, các công cụ dụng cụ văn phòng, nước uống	67.296.406	55.684.317
Chi phí sửa chữa văn phòng		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, phương tiện vận chuyển	2.651.246	17.603.836
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng máy móc tin học,mạng,fax,photo...	25.252.064	31.358.253
Công cụ lao động có tính chất sử dụng lâu, bền	65.054.000	51.134.637
Tiền điện	60.543.287	83.174.906
Tiền nước	3.679.765	6.889.718
Tiền nhiên liệu cho phương tiện vận chuyển	21.192.507	24.998.430
Tiền vệ sinh cơ quan, thuê ngoài làm vệ sinh	56.435.000	51.035.000

Tiền cước gửi tài liệu, bưu phẩm	5.961.501	13.591.230
In, mua, photo tài liệu, sao y	3.420.000	4.187.000
Chi phí đi công tác	6.607.000	1.846.000
Tiền thuê mướn nhân công ngoài	72.110.000	94.076.364
Chi phí đào tạo, nâng cao nghiệp vụ, tuyển dụng nhân viên	227.606.250	11.000.000
Phí, lệ phí ngân hàng	15.355.875	6.661.344
Phí, lệ phí phương tiện vận chuyển	5.383.000	2.322.000
Chi phí tiếp khách	46.409.575	63.922.600
Chi phí hội nghị, phiên họp Hội đồng quản lý	16.400.000	20.925.000
Chi phí thù lao thư ký hội nghị, phiên họp Hội đồng quản lý	7.777.780	6.977.783
Trang phục, đồng phục, bảo hộ lao động	35.000.000	
Chi phí dịch vụ tư vấn thẩm định giá	6.578.223	
Chi phí sinh hoạt khu nhà lưu trú công nhân Linh Trung		
Chi phí quảng cáo, hội chợ, tiếp thị		15.000.000
Các khoản chi khác mang tính chất mua ngoài, thuê ngoài	403.945.921	20.741.455
CHI PHÍ KHÁC BẰNG TIỀN	**1.330.196.339**	**1.373.406.911**
Thuế môn bài		
Thuế TNDN	1.319.904.339	1.361.648.187
Chi phí tiền lãi từ tiền tiết kiệm của Quỹ Quay Vòng		139.724
Chi phí hỗ trợ cá nhân, Đoàn thể	10.292.000	11.619.000
Các khoản chi phí khác		
CHI PHÍ DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN CHO VAY		**-2.427.905.000**

4. Doanh thu - Chi phí - Lợi nhuận

Đơn vị tính: Đồng

	Chỉ tiêu	Quỹ PTNƠ	Quỹ quay vòng	Nhà lưu trú Linh Trung	Toàn bộ hoạt động
01	**Doanh thu**	**10.999.522.977**		**755.129.094**	**11.754.652.071**
1.1	Doanh thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp				
1.2	Doanh thu từ lãi tiền cho vay	7.497.564.403			7.497.564.403
	- Thu lãi tiền cho vay thu nhập thấp	*7.497.564.403*			*7.497.564.403*
	- Thu lãi tiền cho vay sửa chữa, xây dựng nhà trọ				
	- Thu lãi tiền cho vay dự án				
	- Thu lãi cho vay Quỹ Quay Vòng				
1.3	Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn				
1.4	Doanh thu lãi tiền gửi	3.501.958.574			3.501.958.574
1.5	Thu phí hoạt động nhận ủy thác				
1.6	Thu phí ủy quyền phát hành trái phiếu địa phương				
1.7	Doanh thu cho thuê tài sản			755.129.094	755.129.094

	Chỉ tiêu	Quỹ PTNƠ	Quỹ quay vòng	Nhà lưu trú Linh Trung	Toàn bộ hoạt động
1.8	Doanh thu khác				
02	**Các khoản giảm trừ doanh thu**				
03	**Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)**	**10.999.522.977**		**755.129.094**	**11.754.652.071**
04	**Chi phí hoạt động**			**175.827.000**	**175.827.000**
4.1	Giá vốn hàng bán hoạt động đầu tư trực tiếp				
4.2	Chi phí lãi tiền vay				
4.3	Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn				
4.4	Chi phí hoạt động ủy thác				
4.5	Chi phí dự phòng rủi ro cho vay				
4.6	Chi phí cho thuê tài sản (khấu hao TSCĐ)			175.827.000	175.827.000
4.7	Chi phí khác				
05	**Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)**	**10.999.522.977**		**579.302.094**	**11.578.825.071**
06	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**4.001.234.853**		**1.000.159.430**	**5.001.394.283**
6.1	Chi phí nhân viên	3.142.314.367		165.535.913	3.307.850.280
6.2	Chi phí khấu hao TSCĐ	151.240.000			151.240.000
6.3	Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	100.993.680		6.900.000	107.893.680
6.4	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
6.5	Thuế, phí và lệ phí ngân hàng	17.425.875			17.425.875
6.6	Chi phí dự phòng				
6.7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.582.705			211.582.705
6.8	Chi phí dịch khác	377.678.226		827.723.517	1.205.401.743
07	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)**	**6.998.288.124**		**(420.857.336)**	**6.577.430.788**
08	Thu nhập khác	22.090.909			22.090.909
09	Chi phí khác				
10	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**22.090.909**			**22.090.909**
11	**Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)**	**7.020.379.033**		**(420.857.336)**	**6.599.521.697**
12	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**1.404.075.807**			**1.319.904.339**
13	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**				
14	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)**	**5.616.303.226**		**(420.857.336)**	**5.279.617.358**

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên,đóng dấu)*
Nguyễn Ngọc Bích Hạnh	Trần Đình Lạc	Nguyễn Ngọc Thạch

QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TP.HỒ CHÍ MINH

Quỹ Phát triển nhà ở TP.HCM
121 Bà Huyện Thanh Quan, phường 9, quận 3, Tp HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 02/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1	**Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác**	**01**		**56.431.951.627**	**34.379.570.570**
1.1	*Tiền thu nợ cho vay thu nhập thấp*			*29.415.749.426*	*26.207.375.163*
1.3	*Tiền lãi thu từ cho vay sửa chữa, xây dựng nhà trọ*				*15.229.607*
1.2	*Tiền lãi thu từ cho vay thu nhập thấp*			*7.514.709.434*	*5.739.954.205*
1.4	*Tiền thu từ cho vay các dự án*				
1.5	*Tiền lãi thu từ cho vay các dự án*				
1.6	*Tiền thu từ dịch vụ cho thuê nhà lưu trú Linh Trung*			*749.121.684*	*581.153.004*
1.7	*Tiền thu nợ cho vay Quỹ quay vòng*				
1.8	*Tiền thu tiết kiệm của Quỹ quay vòng*				
1.9	*Tiền lãi thu từ cho vay Quỹ quay vòng*				
1.10	Thu tiền khách hàng mua căn hộ dự án 35 HHL			15.228.321.600	
1.11	*Tiền thu từ tài trợ của Ngân hàng Thế giới*				
1.12	*Tiền thu từ vốn ủy thác*				
1.13	*Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng*			*3.501.958.574*	*1.835.858.591*
1.14	Tiền thu khác			22.090.909	
2	**Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ**	**02**		**(82.761.484.581)**	**(40.657.985.134)**
2.1	*Tiền chi cho vay thu nhập thấp*			*(82.761.484.581)*	*(40.657.265.134)*
2.2	*Tiền chi cho vay các dự án*				
2.3	*Tiền chi cho các dịch vụ Khu nhà lưu trú Linh Trung*				
2.4	*Tiền chi cho vay Quỹ quay vòng*				
2.5	*Tiền chi trả tiết kiệm của Quỹ quay vòng*				*(720.000)*
2.6	*Tiền chi từ vốn ủy thác*				
2.7	*Tiền chi hộ ngân sách*				
3	**Tiền chi trả cho người lao động**	**03**		**(2.641.629.124)**	**(2.628.316.922)**
3.1	*Tiền chi cho HĐQL*			*(93.600.000)*	*(96.000.000)*
3.2	*Tiền chi lương Giám đốc*			*(77.907.746)*	*(75.833.745)*
3.3	*Tiền chi lương Trưởng Ban kiểm soát*			*(79.853.286)*	*(84.094.252)*
3.4	*Tiền chi lương Phó giám đốc*			*(66.039.286)*	*(66.953.286)*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
3.5	*Tiền chi lương Kế toán trưởng*			*(59.552.371)*	*(58.192.371*
3.6	*Tiền chi lương CBNV*			*(1.641.346.435)*	*(1.635.956.181*
3.7	*Tiền chi khác cho người lao động*			*(627.416.000)*	*(611.287.087*
3.8	Thu hồi tiền lương			4.086.000	
4	**Tiền chi trả lãi vay**	**04**			
5	**Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp**	**05**		**(972.178.078)**	**(944.832.077**
6	**Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh**	**06**		**93.274.343.644**	**45.340.086.023**
6.1	*Tiền thu hộ ngân sách*			*10.023.678.424*	*44.767.742.206*
6.2	*Tiền thu về được phạt*				
6.3	*Tiền thưởng*				
6.4	*Tiền thu do đã được hoàn thuế*				
6.5	*Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược*			*118.020.000*	*46.720.000*
6.6	*Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký quỹ, ký cược*				
6.7	*Tiền thu từ các chi phí sinh hoạt tại Khu nhà lưu trú Linh Trung*			*193.632.917*	*159.208.241*
6.8	*Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh*			*82.939.012.303*	*366.415.576*
7	**Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh**	**07**		**(4.485.346.118)**	**(2.925.260.276**
7.1	*Tiền chi trả ngân sách, vốn ủy thác cho vay*			*(448.098.375)*	
7.2	*Tiền chi do bị phạt*				
7.3	*Các khoản chi phí khác*			*(682.578.975)*	*(1.197.312.131)*
7.4	*Tiền nộp các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN)*			*(675.434.674)*	*(197.522.213)*
7.5	*Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất*				
7.6	*Tiền chi trả ký cược, ký quỹ*			*(63.224.000)*	*(39.880.000)*
7.7	*Tiền chi trực tiếp bằng nguồn dự phòng phải trả*				
7.8	*Tiền chi trực tiếp bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi*			*(426.400.000)*	*(737.060.000)*
7.9	*Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*				
7.10	*Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh*			*(2.189.610.094)*	*(753.485.932)*
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**58.845.657.370**	**32.563.262.184**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.765.048.644)	(574.290.536)
1.1	*Tiền chi để chuẩn bị, đầu tư dự án*			*(9.765.048.644)*	*(528.640.536)*
1.2	*Tiền chi mua Quỹ nhà theo chỉ đạo UBND*				
1.3	*Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ*				*(45.650.000)*
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Đơn vị tính: đồng

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(9.765.048.644)**	**(574.290.536)**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	**50**		**49.080.608.726**	**31.988.971.648**
	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**273.824.269.907**	**167.182.696.709**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	**70**		**322.904.878.633**	**199.171.668.357**

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên,đóng dấu)*
Nguyễn Ngọc Bích Hạnh	Trần Đình Lạc	Nguyễn Ngọc Thạch

QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TP.HỒ CHÍ MINH

Quỹ Phát triển nhà ở TP.HCM
121 Bà Huyện Thanh Quan, phường 9, quận 3, Tp HCM
ĐT: (08) 39319898 FAX: (08) 35264884

Mẫu số S06-DN
(Ban hành theo TT số 49/2009/TT-BTC
ngày 12/03/2009 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý 02/2016

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**822.746.508**		**26.091.346.879**	**26.758.075.015**	**47.893.253.498**	**47.845.777.276**	**156.018.372**	
1111	Tiền Việt Nam	822.746.508		26.091.346.879	26.758.075.015	47.893.253.498	47.845.777.276	156.018.372	
112	**Tiền gởi Ngân hàng**	**273.001.523.399**		**491.003.514.876**	**441.256.178.014**	**1.218.620.200.515**	**1.083.883.995.927**	**322.748.860.261**	
1121	Tiền gởi Việt Nam	273.001.523.399		491.003.514.876	441.256.178.014	1.218.620.200.515	1.083.883.995.927	322.748.860.261	
11211	Tiền gởi Ngân hàng - tiền Việt nam - không kỳ hạn	22.992.423.399		330.733.514.876	321.112.078.014	788.350.200.515	763.731.495.927	32.613.860.261	
11212	Tiền gởi Ngân hàng - tiền Việt nam - có kỳ hạn	250.009.100.000		160.270.000.000	120.144.100.000	430.270.000.000	320.152.500.000	290.135.000.000	
131	**Phải thu của khách hàng**			**9.332.550.600**	**15.228.321.600**	**9.332.550.600**	**15.228.321.600**		**5.895.771.000**
1311	Phải thu của khách hàng			9.332.550.600	15.228.321.600	9.332.550.600	15.228.321.600		5.895.771.000
132	**Phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ**	**43.930.145.910**	**103.082.114.413**	**8.716.162.174**	**18.289.163.302**	**16.398.924.145**	**35.625.730.096**	**42.936.370.564**	**111.661.340.195**
1322	Phải thu lãi tiền cho vay	5.116.293.659	25.526.600	7.497.564.403	7.514.709.434	14.598.699.358	14.459.571.235	5.099.148.628	25.526.600
13221	Phải thu lãi tiền cho vay trong hạn	5.088.739.835	25.526.600	7.471.936.438	7.478.132.153	14.546.907.486	14.400.821.356	5.082.544.120	25.526.600
13222	Phải thu lãi phạt quá hạn - Nợ lãi	3.706.280		3.473.272	4.792.815	7.179.031	8.043.820	2.386.737	
13223	Phải thu lãi phạt quá hạn - Nợ gốc	23.847.544		22.154.693	31.784.466	44.612.841	50.706.059	14.217.771	
1327	Phải thu cho thuê tài sản	4.530.395	98.109.102	830.642.000	749.121.684	1.366.597.689	1.374.566.857	252.922.000	264.980.391
13271	Phải thu cho thuê tài sản- Tiền phòng	4.509.400	98.109.102	830.642.000	749.100.689	1.366.202.000	1.374.171.068	252.922.000	264.980.391
13272	Phải thu cho thuê tài sản- Tiền phạt	20.995			20.995	395.689	395.789		
1328	Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác	38.809.321.856	102.958.478.711	387.955.771	10.025.332.184	433.627.098	19.791.592.004	37.584.299.936	111.370.833.204
13281	Phải thu hoạt động quản lý nhà chung cư tái định cư -Nợ gốc	18.621.944.114			555.547.812		1.771.631.768	18.066.396.302	
13282	Phải thu hoạt động quản lý nhà chung cư tái định cư - Nợ lãi	115.294.572		5.362.383	4.962.967	11.802.294	11.465.983	115.693.988	
13283	Phải thu hoạt động quản lý nhà chung cư tái định cư - Phạt QH	21.577.276			87.566	1.076.210	556.143	21.489.710	
13284	Phải thu hoạt động quản lý nhà ở	20.050.261.782	102.952.696.762	350.560.480	9.435.752.041	350.560.480	17.935.601.948	19.379.565.127	111.367.191.668

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13286	Phải thu hoạt động quản lý nhà ở xã hội - Phạt quá hạn	244.112			244.112	5.913.402	7.049.875		
13287	Phải thu hoạt động quản lý nhà chung cư TĐC- Tiền thuê nhà		3.341.070	5.843.271	1.800.000	11.686.542	11.025.861	702.201	
13288	Phải thu hoạt động quản lý nhà ở xã hội- Tiền thuê nhà		2.440.879	26.189.637	26.937.686	52.588.170	54.260.426	452.608	3.641.536
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**11.629.307.395**		**4.626.919.468**	**522.129.168**	**4.722.442.066**	**571.439.632**	**15.734.097.695**	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			46.523.860	46.523.860	58.011.276	58.011.276		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	11.629.307.395		4.580.395.608	475.605.308	4.664.430.790	513.428.356	15.734.097.695	
138	**Phải thu khác**	**37.928.712.438**		**9.086.877**		**408.025.076**		**37.937.799.315**	
1388	Phải thu khác	37.928.712.438		9.086.877		408.025.076		37.937.799.315	
141	**Tạm ứng**	**75.100.000**		**103.070.699**	**92.646.059**	**199.146.959**	**228.622.319**	**85.524.640**	
142	**Chi phí trả trước ngắn hạn**			**63.601.400**	**56.774.000**	**73.001.400**	**214.554.000**	**6.827.400**	
144	**Cầm cố,ký quỹ, ký cược ngắn hạn**	**8.000.000**						**8.000.000**	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**33.431.497.916**		**112.285.800**		**112.285.800**		**33.543.783.716**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	31.662.279.661						31.662.279.661	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.235.290.159						1.235.290.159	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	533.928.096		112.285.800		112.285.800		646.213.896	
213	**Tài sản cố định vô hình**	**1.914.222.726**						**1.914.222.726**	
2135	Phần mềm máy vi tính	1.914.222.726						1.914.222.726	
214	**Hao mòn TSCĐ**		**11.636.068.082**		**327.067.000**		**654.625.000**		**11.963.135.082**
2141	Hao Mòn TSCĐ hữu hình		10.962.603.082		231.355.000		463.201.000		11.193.958.082
2143	Hao Mòn TSCĐ vô hình		673.465.000		95.712.000		191.424.000		769.177.000
242	**Chi phí trả trước dài hạn**	**1.331.437.500**			**221.906.250**		**443.812.500**	**1.109.531.250**	
245	**Đầu tư xây dựng dự án, công trình**	**314.343.080.981**		**45.853.298.390**		**46.693.650.208**		**360.196.379.371**	
2451	Giá trị quyền sử dụng đất	160.572.000.000						160.572.000.000	
2452	Chi phí đầu tư xây dựng dự án, công trình	153.573.937.345		98.563.636		742.381.818		153.672.500.981	
2453	CP đầu tư dự án 35 HHL - LD với Hoàng Quân	197.143.636		45.754.734.754		45.951.268.390		45.951.878.390	
251	**Cho vay đầu tư bằng vốn hoạt**	**687.428.966.295**		**82.761.484.581**	**29.415.749.426**	**138.626.841.400**	**59.319.141.460**	**740.774.701.450**	

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2512	Cho vay trung hạn	83.707.527.800						83.707.527.800	
25121	Cho vay dự án - Nợ trong hạn	83.707.527.800						83.707.527.800	
2513	Cho vay dài hạn	603.721.438.495		82.761.484.581	29.415.749.426	138.626.841.400	59.319.141.460	657.067.173.650	
25131	Cho vay thu nhập thấp - Nợ trong hạn	603.721.438.495		82.761.484.581	29.415.749.426	138.626.841.400	59.319.141.460	657.067.173.650	
259	**Dự phòng rủi ro cho vay**		**1.209.599.588**						**1.209.599.588**
2591	Quỹ dự phòng rủi ro cho vay thu nhập thấp		1.042.184.532						1.042.184.532
2592	Quỹ dự phòng rủi ro cho vay dự án		167.415.056						167.415.056
262	**Cho vay từ vốn nhận uỷ thác chịu rủi ro**	**-1.907.000**						**-1.907.000**	
2621	Cho vay Quỹ quay vòng	-1.907.000						-1.907.000	
26211	Cho vay Quỹ quay vòng - Nợ trong hạn	-1.907.000						-1.907.000	
331	**Phải trả cho người bán**	**2.453.001.189**	**39.841.135.439**	**10.110.101.276**	**50.659.044.686**	**12.042.955.221**	**50.906.544.686**	**2.380.301.189**	**80.317.378.849**
3311	Phải trả cho người bán	44.340.000	39.512.692.391	606.414.380	507.914.380	643.914.380	539.414.380	142.840.000	39.512.692.391
3312	Phải trả cho nhà thầu dự án	2.408.661.189	328.443.048	9.503.686.896	50.151.130.306	11.399.040.841	50.367.130.306	2.237.461.189	40.804.686.458
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		**1.051.049.443**	**2.148.190.151**	**2.314.375.351**	**3.044.140.201**	**3.559.178.783**	**84.544.242**	**1.301.778.885**
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp			522.129.168	522.129.168	570.816.443	570.816.443		
33311	Thuế GTGT đầu ra			522.129.168	522.129.168	570.816.443	570.816.443		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		954.052.624	972.178.078	1.319.904.339	1.280.527.979	2.273.956.963		1.301.778.885
3335	Thuế thu nhập cá nhân		96.996.819	261.369.034	79.827.973	797.281.908	318.891.506	84.544.242	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			392.513.871	392.513.871	392.513.871	392.513.871		
3338	Các loại thuế khác					3.000.000	3.000.000		
334	**Phải trả người lao động**	**485.999**	**560.486.219**	**2.825.629.813**	**2.906.350.364**	**6.649.569.325**	**5.976.779.693**	**71.190**	**640.791.961**
3341	Phải trả công nhân viên	485.999	560.486.219	2.825.629.813	2.906.350.364	6.649.569.325	5.976.779.693	71.190	640.791.961
33411	Tiền lương cán bộ công nhân viên		463.093.085	1.808.827.210	1.884.216.000	4.286.224.523	3.768.431.995		538.481.875
33412	Tiền lương cán bộ quản lý	485.999	45.453.134	389.386.603	395.832.000	883.235.468	677.412.000	71.190	51.483.722
33413	Tiền thưởng			436.400.000	436.400.000	901.900.000	901.900.000		
33414	Tiền ăn giữa ca		36.040.000	108.256.000	107.483.273	182.635.048	217.902.321		35.267.273
33418	Các khoản phải trả khác cho cán		15.900.000	82.760.000	82.419.091	395.574.286	411.133.377		15.559.091

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338	**Phải trả, phải nộp khác**	**78.565.324**	**85.117.853.352**	**1.620.446.758**	**10.133.847.149**	**42.267.118.693**	**50.803.987.471**	**526.663.699**	**94.079.352.118**
3382	Kinh phí công đoàn		22.682.320	45.109.340	33.491.178	69.904.790	67.787.188		11.064.158
3383	Bảo hiểm xã hội	45.767.554		504.997.914	504.997.914	948.297.314	906.440.124	45.767.554	
3384	Bảo hiểm y tế		47.762.329	75.355.155	75.355.155	152.446.572	196.927.102		47.762.329
3385	Bảo hiểm thất nghiệp		63.520	33.491.178	33.491.178	67.754.028	67.787.188		63.520
3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		454.496.000	63.224.000	118.020.000	63.224.000	123.560.000		509.292.000
33861	Tiền cọc cho thuê phòng nhà lưu trú công nhân Linh Trung		454.496.000	63.224.000	118.020.000	63.224.000	123.560.000		509.292.000
3387	Doanh thu chưa thực hiện				8.888.143.429		8.888.143.429		8.888.143.429
3388	Phải trả, phải nộp khác	32.797.770	84.592.849.183	898.269.171	480.348.295	40.965.491.989	40.553.342.440	480.896.145	84.623.026.682
33881	Tiền tiết kiệm các hộ dân của Quỹ quay vòng	1.297.770	6.700.000					1.297.770	6.700.000
33882	Phải trả ngân sách tiền tạm ứng mua nhà tái định cư		57.865.532.948	20.000.757		34.082.752			57.845.532.191
33885	Phải trả ngân sách tiền thu hộ ngân sách khác		5.620.623.879		36.977.499		82.648.826		5.657.601.378
33886	Phải trả Ban Quản trị chung cư tái định cư		337.648.659		20.000.757		34.082.752		357.649.416
33887	Phải trả Ban Quản trị chung cư nhà ở xã hội	31.500.000	69.661.231	448.098.375		479.598.375		479.598.375	69.661.231
33889	Phải trả, phải nộp khác		20.692.682.466	430.170.039	423.370.039	40.451.810.862	40.436.610.862		20.685.882.466
352	**Dự phòng phải trả**		**450.000.000**						**450.000.000**
353	**Quỹ khen thưởng phúc lợi**		**1.012.438.375**	**426.400.000**		**1.483.855.000**	**1.264.311.003**		**586.038.375**
3531	Quỹ khen thưởng		317.421.722			510.301.000	640.932.602		317.421.722
35311	Quỹ khen thưởng CB-CNV		317.421.722			510.301.000	640.932.602		317.421.722
3532	Quỹ phúc lợi		481.375.767	426.400.000		793.900.000	427.288.401		54.975.767
3534	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		213.640.886			179.654.000	196.090.000		213.640.886
411	**Nguồn vốn hoạt động**		**1.032.585.209.141**		**82.342.845.000**		**184.210.245.000**		**1.114.928.054.141**
4111	Vốn ngân sách nhà nước cấp		1.021.268.132.889		80.000.000.000		180.000.000.000		1.101.268.132.889
41111	Vốn ngân sách nhà nước cấp bằng tiền		860.696.132.889		80.000.000.000		180.000.000.000		940.696.132.889
41112	Vốn ngân sách nhà nước cấp bằng giá trị QSD Đất		160.572.000.000						160.572.000.000
4112	Vốn nhận liên doanh, liên kết		2.088.600.000		2.342.845.000		4.210.245.000		4.431.445.000

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
41121	Vốn Liên Doanh, liên kết - CTY Hoàng Quân		2.088.600.000		2.342.845.000		4.210.245.000		4.431.445.000
4118	Vốn khác		9.228.476.252						9.228.476.252
41181	Mua sắm TSCĐ từ nguồn quỹ đầu tư phát triển		5.975.362.233						5.975.362.233
41182	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.253.114.019						3.253.114.019
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**93.067.494.106**						**93.067.494.106**
415	**Quỹ dự phòng tài chính**		**12.824.830.032**						**12.824.830.032**
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**		**25.936.608.390**	**420.857.336**	**5.700.474.694**	**13.957.136.891**	**21.788.030.552**		**31.216.225.748**
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		22.121.021.084			1.264.311.003	12.234.819.706		22.121.021.084
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		3.815.587.306	420.857.336	5.700.474.694	12.692.825.888	9.553.210.846		9.095.204.664
511	**Doanh thu**			**11.754.652.071**	**11.754.652.071**	**21.778.228.989**	**21.778.228.989**		
5112	Doanh thu lãi tiền cho vay			7.497.564.403	7.497.564.403	14.598.699.358	14.598.699.358		
51121	Doanh thu lãi tiền cho vay thu nhập thấp			7.497.564.403	7.497.564.403	14.598.699.358	14.598.699.358		
5114	Doanh thu lãi tiền gửi			3.501.958.574	3.501.958.574	5.937.527.812	5.937.527.812		
5117	Doanh thu cho thuê tài sản			755.129.094	755.129.094	1.242.001.819	1.242.001.819		
51171	Doanh thu cho thuê phòng nhà lưu trú công nhân Linh trung			755.129.094	755.129.094	1.242.001.819	1.242.001.819		
637	**Chi phí trực tiếp chung**			**1.363.219.347**	**1.363.219.347**	**1.981.328.831**	**1.981.328.831**		
6371	Chi phí nhân viên trực tiếp			165.535.913	165.535.913	336.603.379	336.603.379		
6372	Chi phí vật tư, đồ dùng			500.000	500.000	1.948.636	1.948.636		
6373	Chi phí khấu hao TSCĐ			175.827.000	175.827.000	351.654.000	351.654.000		
6378	Chi phí bằng tiền khác			1.021.356.434	1.021.356.434	1.291.122.816	1.291.122.816		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**4.008.234.853**	**4.008.234.853**	**8.776.702.081**	**8.776.702.081**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.142.314.367	3.142.314.367	6.464.111.134	6.464.111.134		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			50.619.680	50.619.680	87.983.020	87.983.020		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			56.774.000	56.774.000	217.054.000	217.054.000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			151.240.000	151.240.000	302.971.000	302.971.000		
6425	Thuế, phí và lệ phí			17.425.875	17.425.875	37.267.066	37.267.066		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			211.582.705	211.582.705	365.763.058	365.763.058		

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6428	Chi phí bằng tiền khác			378.278.226	378.278.226	1.301.552.803	1.301.552.803		
711	**Thu nhập khác**			**22.090.909**	**22.090.909**	**33.661.598**	**33.661.598**		
7114	Thu phạt					395.689	395.689		
7118	Thu nhập khác			22.090.909	22.090.909	33.265.909	33.265.909		
811	**Chi phí khác**					**623.189**	**623.189**		
8115	Chi phạt					623.189	623.189		
81152	Chi phạt sau thuế					623.189	623.189		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**1.319.904.339**	**1.319.904.339**	**2.273.956.963**	**2.273.956.963**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.319.904.339	1.319.904.339	2.273.956.963	2.273.956.963		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**12.197.600.316**	**12.197.600.316**	**22.269.896.769**	**22.269.896.769**		
	CỘNG	**1.408.374.886.580**	**1.408.374.886.580**	**716.890.648.913**	**716.890.648.913**	**1.619.639.495.418**	**1.619.639.495.418**	**1.560.141.790.080**	**1.560.141.790.080**
004	**Nợ khó đòi đã xử lý**	**802.583.000**						**802.583.000**	
010	**Lãi chưa thu cho vay vốn nhận uỷ thác**	**308.847.000**						**308.847.000**	
0103	Lãi chưa thu cho vay vốn nhận uỷ thác khác	308.847.000						308.847.000	
01031	Lãi đến hạn thu nhưng chưa thu được	308.847.000						308.847.000	
	CỘNG TK NGOẠI BẢNG	**1.111.430.000**						**1.111.430.000**	

Ngày 26 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Ngọc Bích Hạnh	Trần Đình Lạc	Nguyễn Ngọc Thạch

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TP.HỒ CHÍ MINH

QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TP.HCM
121 BÀ HUYỆN THANH QUAN, QUẬN 3

Mẫu số B 05a - ĐTĐP
(Ban hành theo TT số 49/2009/TT-BTC
ngày 12/03/2009 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

QÚY 02/2016

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng, giảm trong quý II		Số tăng, giảm trong năm		Số dư cuối	
	Năm trước	Năm nay	Số tăng	Số giảm	Số tăng	Số giảm	Năm trước	Năm nay
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp	**769,253,566,479**	**921,268,132,889**	**80,000,000,000**	**0**	**180,000,000,000**		**849,253,566,479**	**1,101,268,132,889**
- Vốn cấp bằng tiền	608,681,566,479	760,696,132,889	80,000,000,000		180,000,000,000		688,681,566,479	940,696,132,889
- Vốn cấp bằng giá trị QSD đất	160,572,000,000	160,572,000,000					160,572,000,000	160,572,000,000
2. Vốn nhận liên doanh liên kết		**221,200,000**	**2,342,845,000**		**4,210,245,000**			**4,431,445,000**
3. Vốn khác của chủ sở hữu	**7,420,884,525**	**9,228,476,252**			**0**		**9,228,476,252**	**9,228,476,252**
- Mua sắm TSCĐ từ nguồn quỹ đầu tư PT	4,167,770,506	5,975,362,233			0		5,975,362,233	5,975,362,233
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3,253,114,019	3,253,114,019					3,253,114,019	3,253,114,019
- Vốn khác								
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
- CL tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính								
- CL tỷ giá trong giai đoạn đầu tư XDCB								
6. Quỹ đầu tư phát triển	**58,105,539,268**	**93,067,494,106**			**0**	**0**	**61,708,298,239**	**93,067,494,106**
7. Quỹ dự phòng tài chính	**8,273,345,164**	**12,824,830,032**			**0**		**9,098,871,214**	**12,824,830,032**
8. Lợi nhuận chưa phân phối	**54,884,988,312**	**23,385,332,087**	**5,700,474,694**	**420,857,336**	**21,788,030,552**	**13,957,136,891**	**55,212,959,983**	**31,216,225,748**
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	42,705,636,780	11,150,512,381			12,234,819,706	1,264,311,003	46,839,311,066	22,121,021,084
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	12,179,351,532	12,234,819,706	5,700,474,694	420,857,336	9,553,210,846	12,692,825,888	8,373,648,917	9,095,204,664
Cộng	**897,938,323,748**	**1,059,995,465,366**	**88,043,319,694**	**420,857,336**	**205,998,275,552**	**13,957,136,891**	**984,502,172,167**	**1,252,036,604,027**

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Bích Hạnh	TRẦN ĐÌNH LẠC	NGUYỄN NGỌC THẠCH

QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TP.HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

Phụ lục 5
(Ban hành theo TT28/2014/TT-BTC ngày 25/02/2014)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÂN LOẠI NỢ VÀ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO

Quý 02-2016

Chi tiêu	Số dư	Dự phòng cụ thể phải trích	Dự phòng chung phải trích (5% số phát vay)
1	2	3	4
Nợ nhóm 1:	83,707,527,800	167,415,056	-
Nợ nhóm 2:			
Nợ nhóm 3:			
Từ 01 tháng đến 02 tháng (Mức trích dự phòng cụ thể 25% số dư nợ)			
Nợ nhóm 4:			
Từ 03 tháng đến 05 tháng (Mức trích dự phòng cụ thể 50% số dư nợ)			
Nợ nhóm 5:			
Từ 06 tháng trở lên (Mức trích dự phòng cụ thể 100% số dư nợ)			
Tổng cộng	**83,707,527,800**	**167,415,056**	0
Tỷ lệ nợ xấu (nhóm 3, 4 và 5) (NPLs)/Tổng dư nợ	**0.00**		

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Bích Hạnh	TRẦN ĐÌNH LẠC	NGUYỄN NGỌC THẠCH

QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TP.HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

Phụ lục 3
(Ban hành theo TT28/2014/TT-BTC ngày 25/02/2014)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY
QUÝ 02-2016

Đơn vị đồng

STT	Nội dung	Tỷ lệ hợp vốn (đối với hợp vốn cho vay)	Số giải ngân cho vay		Số thu nợ		Số dư			Số lãi đã thu từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Số lãi chưa thu từ khởi công đến kỳ báo cáo
			Trong kỳ	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ quá hạn	Nợ khó đòi, khoanh nợ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Quỹ trực tiếp cho vay cá nhân**		**82,761,484,581**	**138,626,841,400**	**29,415,749,426**	**59,319,141,460**	**657,067,173,650**	**0**		**14,459,571,235**	
1	Cho vay thu nhập thấp		82,761,484,581	138,626,841,400	29,415,749,426	59,319,141,460	657,067,173,650			14,459,571,235	
2	Cho vay xây dựng nhà trọ công nhân										
3	Cho vay Quỹ quay vòng										
II	**Quỹ ủy thác cho vay**										
III	**Quỹ hợp vốn cho vay**										
	Tổng cộng		**82,761,484,581**	**138,626,841,400**	**29,415,749,426**	**59,319,141,460**	**657,067,173,650**	**0**		**14,459,571,235**	

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Bích Hạnh	TRẦN ĐÌNH LẠC	NGUYỄN NGỌC THẠCH

QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TP.HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

Phụ lục 2
(Ban hành theo TT28/2014/TT-BTC ngày 25/02/2014)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

Năm 2016 (Q2-2016)

Đơn vị: đồng

STT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn đầu tư cam kết của Quỹ	Tỷ trọng	Vốn giải ngân trong kỳ	Lũy kế vốn giải ngân đến kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
I	**Dự án do UBND tỉnh chỉ thị**	**1,106,584,213,455**	**-**	**-**	**9,775,022,008**	**136,550,074,397**
1	***Dự án chung cư 35 Hồ Học Lãm***	***608,725,919,000***			***9,728,822,008***	***94,475,611,628***
1.1	Vốn của Quỹ				62,220,000	82,721,551,620
1.2	Vốn khác				9,666,602,008	11,754,060,008
2	***Dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại Phường Hiệp Thành, Quận 12***	***497,858,294,455***	**-**	**-**	***46,200,000***	***42,074,462,769***
2.1	Dự án thành phần hạ tầng kỹ thuật toàn khu	65,687,151,455				38,266,808,838
2.2	Dự án thành phần chung cư khu A	432,171,143,000			-	879,327,020
2.3	Dự án thành phần chung cư khu B				-	628,600,000
2.4	Dự án thành phần chung cư khu C				-	978,334,750
2.5	Dự án thành phần xây dựng các công trình công cộng				-	332,462,875
2.6	Chi phí quản lý chung toàn khu				46,200,000	988,929,286
II	**Các dự án khác**	-	-	-	-	-
	.....					
	Tổng cộng	**1,106,584,213,455**	**-**	**-**	**9,775,022,008**	**136,550,074,397**

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Bích Hạ	TRẦN ĐÌNH LẠC	NGUYỄN NGỌC THẠCH

QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ TP.HỒ CHÍ MINH

Quỹ Phát triển nhà ở TP.HCM
121 Bà Huyện Thanh Quan, phường 9, quận 3, Tp HCM
ĐT: (08) 39319898 FAX: (08) 35264884

BÁO CÁO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Quý 02/2016

Đvt: đồng

STT	Chứng từ	Ngày CT	Mã số	Tên Tài sản	Ngày đưa vào SD	TGSD (tháng)	Nguyên giá			LK khấu hao đầu kỳ	Khấu hao	LK khấu hao cuối kỳ	Giá trị còn lại
							Nguyên giá	Tăng	Giảm				
I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH							**33.431.497.916**	**112.285.800**		**10.962.603.082**	**231.355.000**	**11.193.958.082**	**22.349.825.634**
a. Nhà cửa kiến trúc							**31.662.279.661**			**9.464.727.190**	**175.827.000**	**9.640.554.190**	**22.021.725.471**
1	BKHT 280/09/2008	30/09/2008	NCKTLT001	Khu nhà lưu trú công nhân Linh Trung	09/2008	480	28.132.186.374			5.934.633.903	175.827.000	6.110.460.903	22.021.725.471
2	BKHT 347/07/2010	01/07/2010	NCKTLV002	Mặt bằng 121 Bà Huyện Thanh Quan, Q.3	07/2010	300	3.530.093.287			3.530.093.287		3.530.093.287	
b. Thiết bị, dụng cụ quản lý							**533.928.096**	**112.285.800**		**352.867.824**	**25.441.000**	**378.308.824**	**267.905.072**
3	UNC 041/06/2006	08/06/2006	TBDCMP006	Máy photocopy AFICIO 2020	06/2006	36	33.103.571			33.103.571		33.103.571	
4	UNC 032/03/2007	21/03/2007	TBDCMT009	Server IBM X3400	03/2007	36	38.901.198			38.901.198		38.901.198	
5	UNC 051/03/2011	11/03/2011	TBDCMP013	Máy photocopy RICOH AFICIO 2000LE	03/2011	36	67.328.455			67.328.455		67.328.455	
6	BKHT 528/07/2011	29/07/2011	TBDCML018	Máy lạnh đứng Reetech - 4HP	07/2011	36	31.124.327			31.124.327		31.124.327	
7	BKHT408/07/2012	11/07/2012	TBDCBD022	Bảng điện tử quảng cáo	07/2012	36	52.277.273			52.277.273		52.277.273	
8	UNC0169/06/2013	12/06/2013	TBDCCA029	Hệ thống camera quan sát cơ quan	06/2013	36	33.620.000			31.413.000	2.207.000	33.620.000	
9	UNC0081/03/2014	01/03/2014	TBDCMT035	Máy chủ IBM X3 250M4 2583C2A (hệ thống sever)	03/2014	36	39.746.000			26.496.000	3.312.000	29.808.000	9.938.000
10	UNC0384/12/2014	31/12/2014	TBDCTV036	Tivi Sony KD-70X8500B VN3 LED-3D-4K	12/2014	36	69.004.545			28.755.000	5.751.000	34.506.000	34.498.545
11	UNC0143/05/2015	01/05/2015	TBDCMC037	Máy chiếu Panasonic PT-VX600A	05/2015	36	45.650.000			12.680.000	3.804.000	16.484.000	29.166.000
12	BKHT0165/06/2015	01/06/2015	TBDCLO038	Hệ thống âm thanh hội trường	06/2015	36	123.172.727			30.789.000	10.263.000	41.052.000	82.120.727
13	BKHT0200/06/2016	29/06/2016	TBDCMT039	Máy server suppermicro SC822	06/2016	36		56.142.900			52.000	52.000	56.090.900
14	BKHT0200/06/2016	29/06/2016	TBDCMT040	Máy server suppermicro SC822	06/2016	36		56.142.900			52.000	52.000	56.090.900
c. Phương tiện vận tải, truyền dẫn							**1.235.290.159**			**1.145.008.068**	**30.087.000**	**1.175.095.068**	**60.195.091**
15	BKHT 006/03/2006	07/03/2006	VTTDXC001	TOYOTA COROLLA ALTIS 05 chỗ	03/2006	72	513.181.068			513.181.068		513.181.068	
16	BKHT 775/12/2010	31/12/2010	VTTDXC002	TOYOTA INNOVA V 07 chỗ	12/2010	72	722.109.091			631.827.000	30.087.000	661.914.000	60.195.091
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH							**1.914.222.726**			**673.465.000**	**95.712.000**	**769.177.000**	**1.145.045.726**
a. Phần mềm vi tính							**1.914.222.726**			**673.465.000**	**95.712.000**	**769.177.000**	**1.145.045.726**
17	BKHT1215/10/14	31/10/2014	PMVTQL001	Phần mềm CNTT trong hoạt động quản lý Quỹ	10/2014	60	1.914.222.726			673.465.000	95.712.000	769.177.000	1.145.045.726

Đvt: đồng

Cộng	35.345.720.642	112.285.800		11.636.068.082	327.067.000	11.963.135.082	23.494.871.360

Ngày 26 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Ngọc Bích Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Đình Lạc